

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B
đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 275/TTr-SGTVT ngày 18/01/2022 về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kết quả thẩm định số 274/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của Nhân dân, đáp ứng nhu cầu vận tải trong khu vực, tăng cường khả năng lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến, tạo thuận lợi cho giao thương hàng hóa, thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng VINASEAN.

6. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận thị trấn Lam Sơn và các xã: Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 14,12 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 7,64km (trong đó: đầu tư xây dựng mới 6,79km và cải tạo, nâng cấp 0,85km) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (theo TCVN 4054-2005); vận tốc thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$; công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn $P=4\%$; cầu xây dựng mới bằng BTCT và BTCT dự ứng lực (theo TCVN 11823-2017) có chiều rộng cầu $B_c=(0,5+9+0,5)\text{m}=10\text{m}$; tải trọng HL93, người đi bộ $3 \times 10^{-3}\text{Mpa}$; tần suất thiết kế $P=1\%$.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ hướng tuyến:

Hướng tuyến phù hợp với các quy hoạch có liên quan được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, gồm: Quy hoạch chung đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030 (Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15/12/2014); quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 (Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/6/2019) và quy hoạch chung đô thị phố Đầm, huyện Thọ Xuân đến năm 2030 (Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 18/10/2017), có:

- Điểm đầu Km0+00: Giao với Quốc lộ 47C tại Km50+600, thuộc địa phận thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân;

- Điểm cuối Km7+638,97 giao với đường tỉnh 506B tại Km25+435, thuộc địa phận xã Thuận Minh và xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.

Toàn tuyến có 13 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=150m$.

9.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường, cao độ các điểm khống chế và kết quả tính toán thủy văn. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=1,62\%$; đoạn Km0 - Km0+846 độ dốc dọc được thiết kế phù hợp với dân cư hai bên tuyến, nhằm hạn chế tối đa chênh cao giữa mặt đường và nhà dân.

9.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=9,0m$, mặt đường $B_m=7,0m$, lề gĩa cỏ $B_{lgc}=2 \times 0,5=1,0m$; lề đất $B_l=2 \times 0,5=1,0m$; độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, lề đất $i_l=4\%$.

9.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường cấp cao bằng bê tông nhựa (BTN), cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 133Mpa$, gồm:

a) Đoạn Km0 - Km1+00 (đoạn nâng cấp, cải tạo ĐT.506B):

- Lớp mặt: Bề BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa dính bám $0,5kg/m^2$, lán nhựa 01 lớp TCN $1,8kg/m^2$.

- Lớp móng: Lớp móng trên bằng đá (4x6) chèn đá dăm dày 10cm, lớp móng dưới bằng đá (4x6) dày 28cm. Trên mặt đường cũ lớp móng trên bằng đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm và bù vênh bằng đá 4x6.

b) Đoạn Km1+00 - Km7+638,97:

- Lớp mặt: Bề BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bám $1,0kg/m^2$.

- Lớp móng: Lớp móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, lớp móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

9.5. Nền đường:

- Nền đắp: Đắp bằng đất đòi đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát đáy áo đường dày 50cm đạt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy nền đắp là 1/1,5, gĩa cỏ bằng trồng cỏ, một số vị trí qua ao, ruộng được gĩa cỏ bằng bê tông xi măng.

- Nền đào: lớp sát đáy áo đường dày 30cm đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$.

9.6. Đường ngang dân sinh (hiện trạng là đường đất hoặc BTXM): Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i_d \leq 4\%$; các góc giao được mở rộng để tăng cường ATGT; mặt đường bằng BTXM M300 dày 20cm, móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

9.7. Thoát nước mặt: Bề chảy tỏa và rãnh dọc tiết diện hình thang, kích thước $(40+120) \times 40cm$. Riêng đoạn Km0 - Km0+900 (qua khu vực dân cư) bố trí rãnh kín chịu lực, tiết diện chữ nhật, kích thước $b \times h = (0,5 \times 0,6)m$; thân rãnh bằng BTCT M200, tấm đan liền khối với bó vỉa bằng BTCT M250. Hồ thu bằng BTCT M200, kích thước và cấu tạo như phần rãnh, cao độ đáy thấp hơn đáy rãnh

đọc 20cm, trung bình (20-30)m bố trí một hồ thu; kích thước, cấu tạo tấm đan nắp như rãnh dọc và bố trí khe thu nước mặt đường; tại các vị trí đường ngang bố trí rãnh chịu lực, thân rãnh và tấm đan bằng BTCT M250, phủ mặt bản bằng BTXM M300 dày 6cm; hoàn trả đường ngang bằng BTXM M300 dày 20cm, móng bằng dầm đệm 4x6 dày 10cm.

9.8. Hoàn trả mương thủy lợi: Hoàn trả bằng mương xây có kích thước, kết cấu tương tự như mương hiện hữu, tổng chiều dài $L=1.413,68\text{m}$. Kết cấu mương: đáy bằng BTXM M200, thành xây gạch bê tông, trát bằng VXM M100; đối với mương $b \times h=(0,9 \times 0,9)\text{m}$ bố trí thanh trống bằng BTCT M200 và trụ xây gạch, khoảng cách 5m/1 thanh.

9.9. Thoát nước ngang: Tổng số có 40 cống, trong đó: nổi dài 03 cống bản 1,0m và làm mới 37 cống; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng cống đặt trên nền đất thiên nhiên. Kết cấu như sau:

- Cống bản khẩu độ 1,0m và 1,5m: Thân cống, tường cánh, móng, sân cống bằng BTXM M150; mũ mô bằng BTCT M200; tấm bản bằng BTCT M250; bản quá độ bằng BTCT M250 đối với cống bản 1,5m.

- Cống hộp (3x3)m và (4x3,5)m: Thân cống bằng BTCT M300; móng bằng BTXM M150; tường cánh, tường đầu, bản quá độ bằng BTCT M250.

9.10. Cầu Km5+097,16: Cầu bắc qua suối Lược, chéo góc 70^0 so với hướng dòng chảy, độ dốc dọc cầu $i_d=1,5\%$; suối không thông thuyền; chiều dài cầu đến đuôi mô $L=44,10\text{m}$; chiều rộng $B_c=(0,5+9,0+0,5)\text{m}=10,0\text{m}$.

- Kết cấu phần trên: Gồm 01 nhịp dài 33m, dầm giản đơn tiết diện chữ I bằng BTCT DUL 40Mpa kéo sau; mặt cắt ngang nhịp gồm 04 phiến dầm; liên kết các dầm bằng 05 dầm ngang cầu tạo bằng BTCT 30Mpa. Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa dày 20cm; khe co giãn bằng thép dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa PVC $\Phi 150$, cửa thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25Mpa. Lớp mặt cầu bằng BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa dính bám $0,5\text{kg}/\text{m}^2$, chống thấm mặt cầu bằng vật liệu dạng dung dịch.

- Kết cấu phần dưới: Hai mô cầu có cấu tạo giống nhau, dạng mô nặng chữ U bằng BTCT 30Mpa. Móng mô đặt trên hệ 05 cọc khoan nhồi D1,2m bằng BTCT 30Mpa, chiều dài cọc dự kiến 36m. Bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Tứ nón và đường hai đầu cầu: 10m sau đuôi mô được vuốt nổi từ $B_n=11\text{m}$, $B_m=9\text{m}$ về $B_n=9\text{m}$, $B_m=8\text{m}$; kết cấu áo đường như phần tuyến; gia cố tứ nón bằng BTXM M200, chân khay bằng BTXM M150.

9.11. Nút giao: Nút giao dạng giao bằng; tổ chức giao thông bằng biển báo, sơn vạch kẻ đường, gờ giảm tốc. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao như kết cấu phần tuyến.

9.12. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí cọc tiêu, cọc H, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng đảm bảo tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 274/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/01/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư: 137.998.898.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng); trong đó:

| | | |
|-----------------------------|----------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB: | 27.826.000.000 | đồng; |
| - Chi phí xây dựng: | 91.650.937.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án: | 1.296.444.000 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 5.939.865.000 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 3.548.800.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 7.736.852.000 | đồng. |

(có phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương 110 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác 28 tỷ đồng.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2025.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thọ Xuân làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách

nhệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 274/SGTVT-TĐKHKT ngày 18/01/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Thọ Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân; Giám đốc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN (H^{3.293, 3.326}).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B
đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

| STT | Khoản mục chi phí | Cách tính | | | Thành tiền |
|------------|---|---|-------|----------------|-----------------------|
| I | Chi phí GPMB | Khái toán | | | 27.826.000.000 |
| II | Chi phí xây dựng | | | | 91.650.937.000 |
| 1 | Phần đường | Dự toán chi tiết | | | 78.977.597.000 |
| 2 | Phần cầu | | | | 12.673.340.000 |
| III | Chi phí quản lý dự án | 1,945% | x0,8x | 83.319.034.000 | 1.296.444.000 |
| IV | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | | | | 5.939.865.000 |
| 1 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | QĐ số 153/QĐ-BDAGT1 ngày 23/8/2021 của Giám đốc Ban QLDAĐT XD công trình giao thông số 1 Thanh Hoá | | | 24.777.000 |
| 2 | Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT | | | | 908.476.000 |
| 3 | Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT | | | | 33.630.000 |
| 4 | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi | | | | 381.234.000 |
| 5 | Chi phí thiết kế cắm cọc GPMB và MLG | | | | 3.273.000 |
| 6 | Chi phí cắm cọc GPMB và MLG | | | | 475.000.000 |
| 7 | Chi phí giám sát cắm cọc GPMB và MLG | | | | 13.831.000 |
| 8 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC | 3,00% | x | 727.272.727 | 21.818.000 |
| 9 | Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC | 4,072% | x | 727.272.727 | 29.615.000 |
| 10 | Chi phí khảo sát bước lập BVTC | Khái toán theo chi phí ks bước NCKT | | | 800.000.000 |
| 11 | Chi phí thiết kế BVTC và dự toán | 1,097% | x | 83.319.034.000 | 1.005.411.000 |
| 12 | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng | 0,094% | x | 83.319.034.000 | 86.152.000 |
| 13 | Chi phí thẩm tra dự toán công trình | 0,090% | x | 83.319.034.000 | 82.486.000 |
| 14 | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường | QĐ số 160/QĐ-BDAGT1 ngày 27/8/2021 | | | 138.441.000 |
| 15 | Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường | Khái toán | | | 98.000.000 |
| 16 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu TV | 0,200% | x | 3.597.575.000 | 7.195.000 |
| 17 | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp | Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP | | | 100.000.000 |
| 18 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 1,928% | x | 83.319.034.000 | 1.606.391.000 |
| 19 | Phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu TV | 0,100% | x | 3.597.575.000 | 3.598.000 |
| 20 | Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu XL | 0,100% | x | 83.319.034.000 | 83.319.000 |
| 21 | Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ | 3% | x | 545.454.545 | 18.000.000 |

| | | | | | |
|-----------|---|----------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| 22 | Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ | 3,203% | x | 545.454.545 | 19.218.000 |
| V | Chi phí khác | | | | 3.548.800.000 |
| 1 | Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng | 0,076% | x | 83.319.034.000 | 63.322.000 |
| 2 | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công | 0,018% | x | 83.319.034.000 | 15.164.000 |
| 3 | Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình | 0,018% | x | 83.319.034.000 | 14.664.000 |
| 4 | Chi phí kiểm toán | 0,331% | x | 137.998.898.000 | 502.454.000 |
| 5 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 0,216% | x0,5x | 137.998.898.000 | 149.039.000 |
| 6 | Chi phí bảo hiểm công trình | | | | 286.157.000 |
| - | <i>Phần đường</i> | <i>0,250%</i> | <i>x</i> | <i>71.797.815.455</i> | <i>229.127.000</i> |
| - | <i>Phần cầu</i> | <i>0,450%</i> | <i>x</i> | <i>11.521.218.182</i> | <i>57.030.000</i> |
| 7 | Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ | Khái toán (20ha x 30tr/ha) | | | 600.000.000 |
| 8 | Chi phí kiểm tra của CQCM về xây dựng | Khái toán | | | 10.000.000 |
| 9 | Các chi phí khác | | | | 1.908.000.000 |
| - | <i>Chi phí đường dây, trạm biến áp phục vụ thi công</i> | <i>Khái toán</i> | | | <i>205.000.000</i> |
| - | <i>Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công</i> | | | | <i>220.000.000</i> |
| - | <i>Chi phí hoàn trả HTKT</i> | | | | <i>1.483.000.000</i> |
| VI | Chi phí dự phòng | | | | 7.736.852.000 |
| 1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | 3,79% | x | 130.262.046.000 | 4.936.218.011 |
| 2 | Dự phòng cho yếu tố trượt giá | 2,15% | x | 130.262.046.000 | 2.800.633.989 |
| | Tổng mức đầu tư | (I+II+III+IV+V+VI) | | | 137.998.898.000 |